

Bản án số: **10/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 18/7/2025

V/v y/c không công nhận vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh Đa.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hứa Văn Khương.

2. Ông Trần Minh Hiếu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Hồng Trang – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Quách Thị Đào.

Ngày 18/7/2025, tại phòng xử án thuộc trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 158/2025/TLST-HNGĐ ngày 03/6/2025 về việc “Yêu cầu không công nhận vợ chồng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 286/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/6/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2025/QĐST-HNGĐ ngày 07/7/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị M**, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã A, TP. Cần Thơ.

- Bị đơn: Ông **Bùi Văn Tâm**, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã A, TP. Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị M trình bày: Bà và ông Bùi Văn T có tổ chức đám cưới năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, bà và ông T có 03 con chung tên: Bùi Minh H , sinh ngày 06/12/1994; Bùi Thị Kim N , sinh ngày 16/4/2004; Bùi Tấn L , sinh ngày 09/10/2005, hiện nay các con đã trưởng thành và có cuộc sống riêng. Thời gian đầu bà và ông T sống chung rất hạnh phúc. Gần đây, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Vợ chồng đã không còn sống chung từ năm 2024 đến nay. Nhận thấy

đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Phạm Thị M yêu cầu Tòa án giải quyết: Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu không công nhận bà và ông Bùi Văn T là vợ chồng; Về con chung: Các con đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần nên không yêu cầu giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Bùi Văn T: Từ khi Tòa án thụ lý giải quyết cho đến nay, ông T không tham gia tố tụng nên Tòa án không thể thu thập được lời khai và yêu cầu của ông Tâm.

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không tham gia tố tụng nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Cần Thơ phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Riêng bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy tại phiên tòa, bị đơn ông Bùi Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà M và ông T chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, bà M và ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn. Hội đồng xét xử thấy rằng, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên và đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ông T không tham gia tố tụng từ khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu không công nhận vợ chồng của Bà M .

[2.2] Về con chung: Các con chung tên Bùi Minh H , sinh ngày 06/12/1994; Bùi Thị Kim N , sinh ngày 16/4/2004; Bùi Tấn L , sinh ngày 09/10/2005, hiện đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Cần Thơ là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, 228; Điều 271, 273; Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

TUYÊN XỬ:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị M.

1.1. Tuyên bố bà Phạm Thị M và ông Bùi Văn T không phải là vợ chồng.

1.2. Về con chung: Các con chung tên Bùi Minh H , sinh ngày 06/12/1994; Bùi Thị Kim N , sinh ngày 16/4/2004; Bùi Tấn L , sinh ngày 09/10/2005, hiện đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, bà Phạm Thị M phải chịu là 300.000 đồng, được khấu trừ vào Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002278 ngày 03/6/2025 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 – Cần Thơ) đã thu.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đối với người vắng mặt được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân TP. Cần Thơ xử phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu

cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND khu vực 10 – Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 10 – Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Linh Đa